Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 6 số 0100100858 ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lim Heon Young	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Bà Đỗ Thị Tuyến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 6064956/21882868-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**520.149.009.710**	**489.140.828.114**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***43.070.623.209***	***29.652.137.741***
111	1. Tiền		35.520.623.209	22.102.137.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	7.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***-***	***46.500.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	46.500.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***268.977.986.155***	***259.552.779.985***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	155.449.244.920	174.635.851.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	13.187.474.252	13.963.672.958
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	88.940.754.939	61.863.643.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.400.512.044	9.089.611.443
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***176.985.082.993***	***111.333.746.089***
141	1. Hàng tồn kho		177.623.746.221	112.228.365.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(638.663.228)	(894.619.511)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***31.115.317.353***	***42.102.164.299***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.660.898.312	2.248.871.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.356.564.626	39.833.757.914
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	97.854.415	19.534.585
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**694.033.579.480**	**661.829.621.930**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.303.389.083***	***856.625.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.303.389.083	856.625.000
220	***II. Tài sản cố định***		***385.999.356.188***	***397.475.053.322***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	317.150.232.245	345.707.192.723
222	Nguyên giá		797.320.918.375	828.125.147.350
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(480.170.686.130)	(482.417.954.627)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	59.857.750.008	42.275.000.002
225	Nguyên giá		64.807.458.339	44.500.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.949.708.331)	(2.224.999.998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	8.991.373.935	9.492.860.597
228	Nguyên giá		12.894.749.411	12.644.137.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.903.375.476)	(3.151.277.149)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***128.291.080.762***	***71.716.620.822***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	128.291.080.762	71.716.620.822
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***92.501.186.166***	***104.000.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	92.501.186.166	104.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***85.938.567.281***	***87.781.322.786***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	82.944.267.070	84.452.600.264
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	57.192.103	-
269	3. Lợi thế thương mại	14	2.937.108.108	3.328.722.522
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.214.182.589.190**	**1.150.970.450.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**728.995.483.862**	**659.336.837.414**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***491.750.714.075***	***482.343.237.494***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	100.522.138.641	149.109.256.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.590.847.155	132.333.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.314.436.777	5.308.089.285
314	4. Phải trả người lao động		7.456.862.783	26.700.135.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	558.729.475	3.057.277.752
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.984.407.879	13.964.063.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	332.145.219.439	273.381.176.416
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.178.071.926	10.690.905.126
330	***II. Nợ dài hạn***		***237.244.769.787***	***176.993.599.920***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	237.244.769.787	176.993.599.920
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**485.187.105.328**	**491.633.612.630**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***485.187.105.328***	***491.633.612.630***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		344.400.000.000	344.400.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*344.400.000.000*	*344.400.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	75.995.875.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.123.999.897	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.667.230.302	57.820.678.199
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18.393.737.604*	*1.609.423.372*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*19.273.492.698*	*56.211.254.827*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.214.182.589.190**	**1.150.970.450.044**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**457.398.564.110**	**552.736.865.297**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(199.325.997)**	**(8.136.643)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**457.199.238.113**	**552.728.728.654**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(389.446.542.089)**	**(491.409.557.764)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**67.752.696.024**	**61.319.170.890**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**3.919.701.028**	**7.724.467.093**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(17.565.554.324)**	**(4.455.594.375)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(17.316.209.901)*	*(4.272.124.616)*
24	**8. Lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**		**(11.498.813.834)**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**27**	**(14.153.551.342)**	**(17.705.210.352)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(19.825.553.744)**	**(23.622.669.279)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.628.923.808**	**23.260.163.977**
31	**12. Thu nhập khác**	**28**	**16.095.015.648**	**1.011.870.592**
32	**13. Chi phí khác**	**28**	**(62.124.768)**	**(50.493.042)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**16.032.890.880**	**961.377.550**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.661.814.688**	**24.221.541.527**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(5.445.662.943)**	**(4.748.649.772)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**57.192.103**	**193.406.064**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**19.273.343.848**	**19.666.297.819**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**19.273.343.848**	**19.457.829.853**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**208.467.966**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**560**	**502**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**560**	**502**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**24.661.814.688**	**24.221.541.527**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		25.630.530.313	10.883.898.858
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(255.328.848)	245.040.185
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		207.564.283	127.862.313
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.643.091.489)	(7.928.606.761)
06	Chi phí lãi vay	26	17.316.209.901	4.272.124.616
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**60.917.698.848**	**31.821.860.738**
09	Giảm các khoản phải thu		54.441.513.914	18.829.026.949
10	Tăng hàng tồn kho		(14.653.144.292)	(27.469.111.926)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(39.195.779.249)	8.775.916.158
12	Tăng chi phí trả trước		(76.520.286)	(30.039.697.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.958.974.401)	(4.060.843.429)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(5.090.042.406)	(9.126.807.725)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(12.012.833.200)	(3.871.286.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**27.371.918.928**	**(15.140.942.404)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(148.433.681.337)	(47.238.228.572)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		630.144.021	441.149.424
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.000.000.000)	(145.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		65.422.888.896	143.136.356.165
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(183.511.933.404)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		10.072.478.387	6.580.409.078
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(118.308.170.033)**	**(225.892.247.309)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	113.847.332.258
33	Tiền thu từ đi vay		459.419.445.182	377.106.976.305
34	Tiền trả nợ gốc vay		(351.202.195.073)	(225.332.585.701)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.823.407.224)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**104.393.842.885**	**265.621.722.862**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**13.457.591.780**	**24.588.533.149**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**29.652.137.741**	**29.559.745.953**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39.106.312)	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**43.070.623.209**	**54.148.279.102**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 6 số 0100100858 ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.037 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.162 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí thuê đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	109.559.583	151.085.511
Tiền gửi ngân hàng	35.395.445.826	21.951.052.230
Tiền đang chuyển	15.617.800	-
Các khoản tương đương tiền (*)	7.550.000.000	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	**43.070.623.209**	**29.652.137.741**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu từ các bên khác	155.197.622.523	167.094.885.318
- *Công ty TNHH Honda Việt Nam*	*45.641.825.480*	*75.584.933.350*
- *Công ty TNHH Piaggio Việt Nam*	*26.224.632.498*	*20.887.574.982*
- *Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội*	*18.518.654.594*	*17.667.584.924*
- *Công ty Cổ phần Phát triển Daisen*	*15.840.000.000*	-
- *Công ty TNHH Elentec Việt Nam*	*17.503.422.729*	*9.185.036.334*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*31.469.087.222*	*43.769.755.728*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	251.622.397	7.540.966.431
TỔNG CỘNG	**155.449.244.920**	**174.635.851.749**

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH Liên doanh Sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	2.978.805.600	2.518.845.600
Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	3.314.190.000	1.628.818.400
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	4.035.071.818	5.843.966.002
Các khoản trả trước khác	2.859.406.834	3.614.318.556
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	357.724.400
TỔNG CỘNG	**13.187.474.252**	**13.963.672.958**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (i)	42.940.754.939	-	61.863.643.835	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (ii)	46.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**88.940.754.939**	**-**	**61.863.643.835**	

(i) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 4 tháng 7 năm 2020, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7,5%/năm.

(i) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 20 tháng 4 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.516.805.154	-	4.318.926.172	-
Tạm ứng lương cho nhân viên	7.491.954.703	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	559.034.144	-	-	-
Phải thu khác	832.718.043	-	242.233.216	-
Phải thu lãi vay từ bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	-	4.528.452.055	-
TỔNG CỘNG	**11.400.512.044**	**-**	**9.089.611.443**	**-**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.303.389.083	-	856.625.000	-
TỔNG CỘNG	**1.303.389.083**	**-**	**856.625.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	1.175.048.125	-	3.966.394.144	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.788.173.701	-	48.139.598.192	-
Công cụ, dụng cụ	7.763.702.122	-	3.888.751.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.719.629.036	-	33.084.367.226	-
Thành phẩm	20.371.220.415	(638.663.228)	22.868.691.972	(894.619.511)
Hàng hóa (*)	50.805.972.822	-	280.562.870	-
TỔNG CỘNG	**177.623.746.221**	**(638.663.228)**	**112.228.365.600**	**(894.619.511)**

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị của Nhà xưởng A4 tại Công ty TNHH An Trung Industries đã sẵn sàng để bán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị của Nhà xưởng này đang được theo dõi trên tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu năm	894.619.511	489.000.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	245.040.185
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(255.956.283)	-
Số cuối năm	**638.663.228**	**734.040.185**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị (*)*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	172.687.489.723	614.351.318.846	35.477.959.639	5.608.379.142	828.125.147.350
- Mua trong kỳ	-	5.027.619.101	668.305.600	342.320.000	6.038.244.701
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.548.379.091	5.925.983.299	-	-	7.474.362.390
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.316.836.066)	-	-	(44.316.836.066)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	174.235.868.814	580.988.085.180	36.146.265.239	5.950.699.142	797.320.918.375
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*55.832.260.289*	*256.979.635.682*	*20.507.061.102*	*1.725.322.642*	*335.044.279.715*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.911.386.195	357.467.286.057	25.931.494.366	4.107.788.009	482.417.954.627
- Khấu hao trong kỳ	3.889.614.106	16.857.507.217	774.689.076	240.298.840	21.762.109.239
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.009.377.736)	-	-	(24.009.377.736)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	98.801.000.301	350.315.415.538	26.706.183.442	4.348.086.849	480.170.686.130
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	77.776.103.528	256.884.032.789	9.546.465.273	1.500.591.133	345.707.192.723
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	75.434.868.513	230.672.669.642	9.440.081.797	1.602.612.293	317.150.232.245
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*54.488.087.792*	*142.063.980.333*	*806.000.000*	-	*197.358.068.125*

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản các vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	44.500.000.000
- Thuê trong kỳ	20.307.458.339
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	64.807.458.339
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.224.999.998
- Khấu hao trong kỳ	2.724.708.333
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.949.708.331
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.275.000.002
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	59.857.750.008

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.644.137.746
- Mua trong kỳ	250.611.665
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.894.749.411
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.017.059.046*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.151.277.149
- Hao mòn trong kỳ	752.098.327
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.903.375.476
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.492.860.597
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.991.373.935
Trong đó:	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*3.087.642.795*

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Mua sắm tài sản cố định	110.932.826.916	20.724.838.769
Xây dựng cơ bản dở dang	17.358.253.846	50.991.782.053
TỔNG CỘNG	**128.291.080.762**	**71.716.620.822**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.314.533.596	1.157.103.115
Phí bảo hiểm	490.840.727	296.010.952
Khác	855.523.989	795.757.733
TỔNG CỘNG	**3.660.898.312**	**2.248.871.800**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	66.092.547.252	67.028.407.200
Công cụ, dụng cụ	13.559.446.223	13.727.104.628
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	787.766.689	1.909.779.876
Sửa chữa, nâng cấp văn phòng	2.129.968.213	1.787.308.560
Khác	374.538.693	-
TỔNG CỘNG	**82.944.267.070**	**84.452.600.264**

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.916.144.144
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(587.421.622)
Phân bổ trong kỳ	(391.614.414)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(979.036.036)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.328.722.522
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.937.108.108

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát ("Công ty Vinfast - An Phát").

Công ty Vinfast – An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiêm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Đầu tư thêm trong năm*	*Phân chia lỗ sau ngày mua*	*Cổ tức được chia*	*Số cuối kỳ*
Công ty Vinfast - An Phát	104.000.000.000	-	(11.498.813.834)	-	92.501.186.166
TỔNG CỘNG	**104.000.000.000**	**-**	**(11.498.813.834)**	**-**	**92.501.186.166**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1. *Phải trả cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	96.198.871.357	96.198.871.357	117.932.469.650	117.932.469.650
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	*5.978.319.298*	*5.978.319.298*	*10.513.825.135*	*10.513.825.135*
- The Japan Steel Works (Singapore) Pte. Ltd.	*22.707.536.760*	*22.707.536.760*	*23.523.797.520*	*23.523.797.520*
- Công ty TNHH Elentec Việt Nam	*15.506.193.982*	*15.506.193.982*	*12.573.005*	*12.573.005*
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	*2.063.914.354*	*2.063.914.354*	*12.288.914.354*	*12.288.914.354*
- Phải trả người bán khác	*49.942.906.963*	*49.942.906.963*	*71.593.359.636*	*71.605.932.641*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	4.323.267.284	4.323.267.284	31.176.786.655	31.176.786.655
TỔNG CỘNG	**100.522.138.641**	**100.522.138.641**	**149.109.256.305**	**149.109.256.305**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Các đối tượng khác	1.789.267.125	2.254.250
Trả tiền trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.801.580.030	130.079.722
TỔNG CỘNG	**4.590.847.155**	**132.333.972**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.759.759.446	(3.893.490.363)	1.866.269.083
Thuế xuất, nhập khẩu	7.230.598	229.925.285	(236.846.436)	309.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.866.303	5.454.839.045	(5.090.042.406)	5.445.662.942
Thuế thu nhập cá nhân	219.992.384	1.919.928.256	(2.138.253.975)	1.666.664
Thuế, phí khác	-	52.894.960	(52.366.320)	528.640
TỔNG CỘNG	**5.308.089.285**	**13.417.346.992**	**(11.410.999.500)**	**7.314.436.777**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	16.059.930	-	(8.788.026)	7.271.904
Thuế thu nhập cá nhân	2.418.554	87.312.855	(205.000)	89.526.410
Thuế khác	1.056.101	-	-	1.056.101
TỔNG CỘNG	**19.534.585**	**87.312.855**	**(8.993.026)**	**97.854.415**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí tiền điện và nước	83.932.621	1.406.570.800
Chi phí lãi vay trích trước	314.796.854	1.416.236.491
Chi phí phải trả khác	160.000.000	234.470.461
TỔNG CỘNG	**558.729.475**	**3.057.277.752**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ tức phải trả	17.235.560.000	-
Bảo hiểm xã hội	706.067.313	-
Chi phí lãi vay	1.444.160.732	168.023.923
Phải trả nhân viên nghỉ việc	-	200.865.879
Phải trả khác do được chi hộ	11.653.410.650	11.653.410.650
Phải trả khác	945.209.184	745.798.622
TỔNG CỘNG	**31.984.407.879**	**13.964.063.424**
Trong đó		
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*22.597.571.382*	*12.849.375.000*

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	10.690.905.126	14.166.857.457
Trích lập trong kỳ	8.500.000.000	3.122.755.034
Sử dụng trong kỳ	(12.012.833.200)	(3.871.286.000)
Số cuối kỳ	**7.178.071.926**	**13.418.326.491**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	21.1	215.611.913.591	215.611.913.591	447.070.403.622	(411.381.663.659)	251.300.653.554	251.300.653.554
Vay các đối tượng khác		4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	21.3	6.563.749.996	6.563.749.996	7.072.600.556	(3.823.407.224)	9.812.943.328	9.812.943.328
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	38.460.805.980	38.460.805.980	49.120.215.582	(23.294.105.854)	64.286.915.708	64.286.915.708
Vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	31	8.744.706.849	8.744.706.849	-	(2.000.000.000)	6.744.706.849	6.744.706.849
TỔNG CỘNG		**273.381.176.416**	**273.381.176.416**	**503.263.219.760**	**(444.499.176.737)**	**332.145.219.439**	**332.145.219.439**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	21.2	128.020.474.927	128.020.474.927	87.822.616.000	(49.120.215.582)	166.722.875.345	166.722.875.345
Vay các đối tượng khác		26.000.000.000	26.000.000.000	-	(26.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	31	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	21.3	22.973.124.993	22.973.124.993	14.621.370.005	(7.072.600.556)	30.521.894.442	30.521.894.442
TỔNG CỘNG		**176.993.599.920**	**176.993.599.920**	**142.443.986.005**	**(82.192.816.138)**	**237.244.769.787**	**237.244.769.787**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 5,2% đến 7,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	51.806.150.843	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 7 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	42.642.976.992	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	15.411.216.371	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	1.142.848 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương	9.992.825.653	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51.064.449.734	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 9 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	78.184.583.509	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	2.198.450.452	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2020	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty TNHH An Trung Industries
TỔNG CỘNG	**251.300.653.554**		

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Khoản vay ngân hàng dài hạn*

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 8,8% đến 10,4%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112.322.794.053	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 block tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	28.413.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023.	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	90.273.797.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025.	Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng số 51169.19.065.5232310.BĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019, và theo hợp đồng số 42237.19.065.5232310.BĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.
TỔNG CỘNG	**231.009.791.053**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*64.286.915.708*		
- Vay dài hạn	*166.722.875.345*		

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	12.800.887.590	2.987.944.262	9.812.943.328	9.065.386.572	2.501.636.576	6.563.749.996
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	33.877.896.003	3.356.001.561	30.521.894.442	28.588.912.229	5.615.787.236	22.973.124.993
TỔNG CỘNG	**46.678.783.593**	**6.343.945.823**	**40.334.837.770**	**37.654.298.801**	**8.117.423.812**	**29.536.874.989**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng vốn	103.000.000.000	75.847.332.258	(65.000.000.000)	-	-	113.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.457.829.853	208.467.966	19.666.297.819
- Chia cổ tức	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
- Mua công ty con	-	-	-	-	8.510.481.982	8.510.481.982
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	168.000.000.000	75.995.875.129	25.417.059.302	185.467.253.225	8.718.949.948	463.599.137.604
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.273.343.848	-	19.273.343.848
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(17.220.000.000)	-	(17.220.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	13.706.940.595	(13.706.940.595)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	148.850	-	148.850
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	344.400.000.000	75.995.875.129	27.123.999.897	37.667.230.302	-	485.187.105.328

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020.

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên, tỷ lệ thực hiện chia cổ tức là 10%/cổ phiếu. Tuy nhiên trong tháng 6 năm 2020, Công ty có thông báo về việc chia cổ tức và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán, mức chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 là 5%/cổ phiếu. Do vậy công ty ghi giảm lợi nhuận, đồng thời ghi tăng phải trả khác số tiền tương ứng với tỷ lệ chi trả cổ tức 5%/cổ phiếu.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018 (10%/cổ phiếu)	-	16.800.000.000
Cổ tức cho năm 2019 (5%/cổ phiếu)	17.200.000.000	-

22.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu tại ngày	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu đã được duyệt	**34.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**34.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	34.440.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành	**34.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	34.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	363.612	129.721

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng doanh thu	**457.398.564.110**	**552.736.865.297**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*451.482.167.559*	*483.635.855.157*
Doanh thu bán hàng hóa	*3.341.661.701*	*67.066.746.701*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*2.574.734.850*	*2.034.263.439*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(199.325.997)**	**(8.136.643)**
Giảm giá hàng bán	*(199.325.997)*	*(8.136.643)*
Doanh thu thuần	**457.199.238.113**	**552.728.728.654**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*451.282.841.562*	*483.627.718.514*
Doanh thu bán hàng hóa	*3.341.661.701*	*67.066.746.701*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*2.574.734.850*	*2.034.263.439*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*456.691.675.581*	*481.921.504.238*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*507.562.532*	*70.807.224.416*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.741.905.314	7.593.204.715
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.795.714	131.262.378
TỔNG CỘNG	**3.919.701.028**	**7.724.467.093**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Giá vốn thành phẩm đã bán	383.548.124.441	424.896.025.275
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.054.835.514	66.268.492.304
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.098.910.982	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255.328.848)	245.040.185
TỔNG CỘNG	**389.446.542.089**	**491.409.557.764**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí lãi vay	17.316.209.901	4.272.124.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	249.344.423	183.469.759
TỔNG CỘNG	**17.565.554.324**	**4.455.594.375**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.686.524.358	14.504.181.751
- Chi phí nhân công	1.172.090.667	2.705.531.265
- Chi phí công cụ, vật liệu	127.059.810	222.277.935
- Chi phí khác	167.876.507	273.219.401
TỔNG CỘNG	**14.153.551.342**	**17.705.210.352**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	14.043.091.023	17.022.856.587
- Chi phí công cụ, vật liệu	1.000.783.853	1.258.914.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.447.639.418	3.237.739.037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.499.436	457.906.786
- Chi phí khác	1.436.540.014	1.645.252.140
TỔNG CỘNG	**19.825.553.744**	**23.622.669.279**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập khác	**16.095.015.648**	**1.011.870.592**
Thu nhập từ bồi thường, phạt	1.028.371.294	503.854.980
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (*)	14.400.000.000	335.402.046
Khác	666.644.354	172.613.566
Chi phí khác	**62.124.768**	**50.493.042**
Khác	62.124.768	50.493.042
TỔNG CỘNG	**16.032.890.880**	**1.062.363.634**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Công ty Cổ phần Phát triển Daisen với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bàn giao cho Công ty Cổ phần Phát triển Daisen theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020. Theo Báo cáo định giá của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế phát hành ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện định giá giá trị hợp lý của các tài sản cố định này với giá trị là 14,5 tỷ VND để làm cơ sở tham chiếu giá trị thanh lý tài sản.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	164.591.128.437	212.432.392.334
Chi phí nhân công	58.872.307.811	86.983.619.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.553.322.391	10.688.083.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.696.500.982	53.422.604.765
Chi phí khác	1.831.944.654	4.618.914.822
TỔNG CỘNG	**305.545.204.275**	**368.145.615.019**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.445.662.943	4.748.649.772
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(57.192.103)	(193.406.064)
TỔNG CỘNG	**5.388.470.840**	**4.555.243.708**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.661.814.688	24.221.541.527
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	4.932.362.937	4.844.308.307
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Lỗ từ công ty liên doanh	2.299.762.767	-
Phân bổ lợi thế thương mại	78.322.883	39.161.441
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	832.735.240	5.506.356
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2.403.856.630	41.509.943
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(375.242.339)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	(5.158.569.617)	-
Chi phí thuế TNDN	**5.388.470.840**	**4.555.243.708**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	57.192.103	-	57.192.103	193.406.064
	57.192.103	**-**	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***57.192.103***	***193.406.064***

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty An Trung và Công ty VMC có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 7.957.258.352 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.793.582.157 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020*
2018 (*)	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
2019 (*)	2024	3.762.154.228	-	-	3.762.154.228
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*)	2025	4.163.676.195	-	-	4.163.676.195
TỔNG CỘNG		**7.957.258.352**	**-**	**-**	**7.957.258.352**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Đặt cọc mua cổ phần Công ty Vinfast – An Phát	-	104.000.000.000
		Cho vay	-	16.300.000.000
		Lãi cho vay	-	1.687.486.301
		Mua tài sản	151.000.000	669.179.500
		Cổ tức phải trả	9.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	906.926.860	71.998.524.492
		Bán hàng	274.936.084	66.403.338.741
		Vay ngắn hạn	-	3.000.000.000
		Trả lại gốc vay	2.000.000.000	-
		Bán thành phẩm	-	788.604.058
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	11.101.615.100	-
		Nhận tiền cho vay	30.000.000.000	3.000.000.000
		Chi phí lãi vay	1.183.561.644	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.989.353	4.403.885.675
		Mua hàng và dịch vụ	959.092.279	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua tài sản	336.000.000	20.328.600.000
		Nhận tiền vay	7.300.000.000	-
		Trả lại gốc vay	7.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Mua tài sản cố định	342.320.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.693.657.310	-
		Nhận tiền vay	10.000.000.000	-
		Lãi vay	256.164.384	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	61.439.095	-
		Mua nguyên vật liệu	1.146.960.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	1.016.770.295
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Bán hàng	184.824.797	6.445.667.224
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về thanh lý tài sản	66.797.600	-
TỔNG CỘNG			**251.622.397**	**7.540.966.431**
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 5.2)*				
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	-	357.724.400
TỔNG CỘNG			**-**	**357.724.400**
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 16.2)*				
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng	1.605.990.030	8.419.722
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Trả trước tiền mua hàng	1.195.590.000	121.660.000
TỔNG CỘNG			**2.801.580.030**	**130.079.722**
Phải thu khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	-	4.528.452.055
TỔNG CỘNG			**-**	**4.528.452.055**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16.1)*				
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	797.748.657	442.892.943
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	3.038.409
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	21.000.000	25.238.926.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	2.439.999.760	1.007.744.850
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng	-	3.740.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	614.678.400	367.020.000
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Mua hàng	449.840.467	377.164.453
TỔNG CỘNG			**4.323.267.284**	**31.176.786.655**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	9.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả từ cấn trừ công nợ	11.653.410.650	12.849.375.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	914.019.841	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	273.976.507	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	256.164.384	
TỔNG CỘNG			**22.597.571.382**	**12.849.375.000**
Vay và nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 21)*				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	6.744.706.849	8.744.706.849
Công ty TNHH Kỹ Thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**46.744.706.849**	**8.744.706.849**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Chi tiết khoản vay ngắn và dài hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	30.000.000.000	Kỳ hạn vay 24 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 1 năm 2021	11%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	6.744.706.849	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 4 năm 2021	7,5% - 8%	Tín chấp
Công ty TNHH Kỹ Thuật cao An Phát	10.000.000.000	Kỳ hạn vay 24 tháng, lãi vay trả cùng gốc vay khi đến hạn thanh toán. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 3 năm 2022	8,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**46.744.706.849**			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng thu nhập	2.175.006.500	2.206.158.001
TỔNG CỘNG	**2.175.006.500**	**2.206.158.001**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.273.343.848	19.666.297.819
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.950.971.927)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19.273.343.848**	**16.715.325.892**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.440.000	33.277.956
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**34.440.000**	**33.277.956**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*560*	*502*
- *Lãi suy giảm*	*560*	*502*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2019 trên cả năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	227.389.500	909.558.000
Từ 1 – 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	**227.389.500**	**909.558.000**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát cho công ty con là Công ty TNHH An Trung Industries, giá phí chuyển nhượng dự kiến là 86 tỷ VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020